

Số: ~~42/10~~ /QĐ-UBND

Hà Nội, ngày 20 tháng 9 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Chỉ số cải cách hành chính của các Sở, cơ quan tương đương Sở và UBND các quận, huyện, thị xã thuộc thành phố Hà Nội giai đoạn 2021-2025

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ về việc ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Chương trình số 01-CTr/TU ngày 17/3/2021 của Thành ủy Hà Nội khóa XVII về “Tăng cường công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng, xây dựng Đảng bộ trong sạch, vững mạnh; đẩy mạnh cải cách hành chính giai đoạn 2021 - 2025”;

Căn cứ Kế hoạch số 136/KH-UBND ngày 01/6/2021 của UBND thành phố Hà Nội về Kế hoạch cải cách hành chính nhà nước của thành phố Hà Nội giai đoạn 2021 - 2025;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 2554 /TTr-SNV ngày 10/9/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Chỉ số cải cách hành chính của các Sở, cơ quan tương đương Sở và UBND các quận, huyện, thị xã thuộc thành phố Hà Nội giai đoạn 2021 - 2025, với các nội dung chủ yếu sau:

I. MỤC TIÊU, YÊU CẦU, PHẠM VI VÀ ĐỐI TƯỢNG

1. Mục tiêu

a) Mục tiêu chung

Theo dõi, đánh giá thực chất và khách quan kết quả thực hiện cải cách hành chính (CCHC) hàng năm của các Sở, cơ quan tương đương Sở (sau đây gọi tắt là Sở), Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thị xã (sau đây gọi tắt là Huyện) trong quá trình triển khai thực hiện Kế hoạch CCHC nhà nước của thành phố Hà Nội giai đoạn 2021 - 2025.

b) Mục tiêu cụ thể

- Xây dựng Bộ tiêu chí đánh giá kết quả thực hiện công tác CCHC hàng năm của các Sở, các Huyện.

- Xác định thang điểm, phương pháp đánh giá cho các nội dung, tiêu chí đánh giá, làm cơ sở xác định Chỉ số CCHC của từng cơ quan, đơn vị.

2. Yêu cầu

a) Chỉ số CCHC phù hợp, bám sát nội dung, yêu cầu tại Kế hoạch CCHC nhà nước giai đoạn 2021 – 2025 của UBND Thành phố.

b) Chỉ số CCHC bảo đảm tính khả thi, phù hợp với đặc điểm, điều kiện thực tế của các Sở, các Huyện và đánh giá thực chất, khách quan kết quả triển khai CCHC hàng năm của các Sở, các Huyện.

c) Tăng cường sự tham gia đánh giá của cá nhân, tổ chức đối với quá trình triển khai CCHC của các Sở, các Huyện.

d) Hình thành được hệ thống theo dõi, đánh giá đồng bộ, thống nhất trong hệ thống cơ quan hành chính nhà nước.

3. Phạm vi và đối tượng áp dụng

a) Phạm vi áp dụng

Công tác theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện CCHC hàng năm của các Sở, UBND các Huyện.

b) Đối tượng áp dụng

Các Sở và cơ quan tương đương Sở; UBND các quận, huyện, thị xã thuộc thành phố Hà Nội.

(Danh sách chi tiết tại Phụ lục 1 đính kèm Quyết định này).

II. NỘI DUNG CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

1. Nội dung đánh giá

Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC áp dụng cho các Sở, các Huyện được cấu trúc thành 8 nội dung đánh giá:

(1) Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC.

(2) Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật.

(3) Cải cách thủ tục hành chính và thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông.

(4) Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước.

(5) Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức.

(6) Cải cách tài chính công.

(7) Xây dựng chính quyền điện tử, chính quyền số.

(8) Tác động CCHC đến phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố.

(Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC của các Sở, các Huyện được nêu chi tiết tại Phụ lục 2, Phụ lục 3 đính kèm Quyết định này)

2. Thang điểm đánh giá

- Thang điểm đánh giá là 100.

- Điểm đánh giá qua thẩm định (tối đa) là 70/100.

- Điểm đánh giá qua điều tra xã hội học (tối đa) là 30/100.

Thang điểm đánh giá được xác định cụ thể đối với từng nội dung, tiêu chí.

3. Phương pháp đánh giá

Kết hợp giữa đánh giá của Hội đồng thẩm định (đánh giá bên trong) và đánh giá qua điều tra xã hội học (đánh giá bên ngoài).

- Đánh giá của Hội đồng thẩm định:

+ Các Sở, các Huyện tự theo dõi, đánh giá và cho điểm kết quả thực hiện nhiệm vụ CCHC của cơ quan, đơn vị và các đơn vị trực thuộc theo các tiêu chí được quy định trong Chỉ số CCHC và hướng dẫn của Sở Nội vụ.

+ Điểm tự đánh giá của các cơ quan, đơn vị được Hội đồng thẩm định của Thành phố thẩm định để xem xét, công nhận hoặc điều chỉnh (nếu cần thiết).

- Đánh giá qua điều tra xã hội học (ĐT XHH):

+ Các tiêu chí đánh giá qua ĐT XHH được quy định trong Chỉ số CCHC.

+ Bộ câu hỏi ĐT XHH được xây dựng với số lượng, nội dung câu hỏi tương ứng với các tiêu chí được đánh giá qua ĐT XHH quy định trong Chỉ số CCHC.

4. Xác định Chỉ số CCHC

- Điểm đạt được là tổng hợp điểm qua ĐT XHH và điểm Hội đồng thẩm định Thành phố thẩm định, đánh giá; và là căn cứ xác định Chỉ số CCHC của từng cơ quan, đơn vị.

- Chỉ số CCHC được xác định bằng tỷ lệ % giữa “Tổng điểm đạt được” và “Tổng điểm tối đa (100 điểm)”.

- Chỉ số thành phần theo nội dung, tiêu chí được xác định bằng tỷ lệ % giữa điểm đạt được và điểm tối đa của từng nội dung, tiêu chí.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Trách nhiệm thực hiện

a) Sở Nội vụ

- Hàng năm nghiên cứu, tham mưu UBND Thành phố điều chỉnh, cập nhật Chỉ số CCHC phù hợp với tình hình thực tế nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan xác định cơ cấu điểm cụ thể của từng nội dung, tiêu chí, tiêu chí thành phần; xây dựng hướng dẫn chấm điểm đối với từng tiêu chí, tiêu chí thành phần.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức thông tin, tuyên truyền về Chỉ số CCHC của các Sở, Chỉ số CCHC của UBND cấp huyện.

- Định kỳ xây dựng kế hoạch (kèm theo dự toán kinh phí) triển khai xác định Chỉ số CCHC trình UBND Thành phố xem xét, ban hành; chủ trì, tổ chức thực hiện sau khi Kế hoạch được UBND Thành phố phê duyệt. Theo dõi, đôn đốc các Sở, UBND cấp huyện triển khai kế hoạch xác định Chỉ số CCHC.

- Hướng dẫn các Sở, UBND cấp huyện triển khai công việc xác định Chỉ số CCHC trong phạm vi trách nhiệm của Sở, UBND cấp huyện; tập huấn, bồi dưỡng đối với công chức chuyên trách CCHC của các Sở, UBND cấp huyện về công tác theo dõi, đánh giá và xác định Chỉ số CCHC.

- Tổng hợp, xử lý số liệu để xác định Chỉ số CCHC và xây dựng báo cáo tổng hợp kết quả Chỉ số CCHC, trình UBND Thành phố xem xét, quyết định.

- Trình UBND Thành phố quyết định thành lập Hội đồng thẩm định xác định Chỉ số CCHC của các Sở, Chỉ số CCHC của UBND cấp huyện.

- Tham mưu UBND Thành phố tổ chức công bố Chỉ số CCHC của các Sở, Chỉ số CCHC của các Huyện.

b) Sở Tài chính

- Bố trí đủ kinh phí thực hiện kế hoạch xác định Chỉ số CCHC hàng năm; hướng dẫn các cơ quan, đơn vị lập dự toán kinh phí triển khai xác định Chỉ số CCHC theo kế hoạch.

c) Viện Nghiên cứu Phát triển Kinh tế Xã hội Hà Nội

- Phối hợp với Sở Nội vụ xây dựng các tiêu chí, tiêu chí thành phần ĐT XHH; xác định nhóm đối tượng, quy mô mẫu điều tra xã hội học và xây dựng bộ câu hỏi điều tra xã hội học.

d) Các Sở, cơ quan tương đương Sở, UBND các quận, huyện, thị xã

- Triển khai công việc xác định Chỉ số CCHC trong phạm vi trách nhiệm của cơ quan, đơn vị theo chỉ đạo của UBND Thành phố.

- Xây dựng báo cáo xác định Chỉ số CCHC của cơ quan, đơn vị theo hướng dẫn của Sở Nội vụ.

- Phân công công chức chuyên trách theo dõi, tổng hợp, đánh giá kết quả CCHC của cơ quan, đơn vị.

- Bố trí kinh phí triển khai xác định Chỉ số CCHC theo quy định.

- Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Thanh tra Thành phố và các Sở: Tư pháp; Thông tin và Truyền thông; Khoa học và Công nghệ; Tài chính; Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan, đơn vị có liên quan phối hợp với Sở Nội vụ

trong việc theo dõi, đánh giá kết quả CCHC đối với từng nội dung, tiêu chí theo chức năng, nhiệm vụ và phân công của UBND Thành phố.

2. Kinh phí thực hiện

a) Kinh phí triển khai xác định Chỉ số CCHC được đảm bảo bằng ngân sách nhà nước và các nguồn tài trợ hợp pháp khác (nếu có).

b) Việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí cho triển khai xác định Chỉ số CCHC hàng năm thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, các văn bản hướng dẫn Luật.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 6677/QĐ-UBND ngày 25/09/2017 của UBND Thành phố về việc ban hành Chỉ số đánh giá kết quả CCHC của các Sở, cơ quan ngang Sở, UBND các quận, huyện, thị xã thuộc thành phố Hà Nội giai đoạn 2017 - 2020.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND Thành phố, Giám đốc Sở Nội vụ, Thủ trưởng các Sở và cơ quan tương đương Sở, Chủ tịch UBND các quận, huyện, thị xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nội vụ;
- TT Thành ủy, TT HĐND TP;
- BCĐ CT số 01-CTr/TU;
- Chủ tịch UBND Thành phố;
- Các PCT UBND Thành phố;
- Các Sở, ban, ngành TP;
- UBND các quận, huyện, thị xã;
- VPUB: CVP, các PCVP, TK-BT, NC, TH;
- Lưu: VT, NC^(B), SNV^(10b).

Đề
báo
cáo

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Chu Ngọc Anh

PHỤ LỤC 1

CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CCHC HÀNG NĂM
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 4210 /QĐ-UBND ngày 20/9/2021
của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

| STT | TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ |
|----------|---|
| I | Các Sở và cơ quan tương đương Sở |
| 1 | Văn phòng UBND Thành phố |
| 2 | Sở Nội vụ |
| 3 | Sở Công thương |
| 4 | Sở Giáo dục và Đào tạo |
| 5 | Sở Giao thông Vận tải |
| 6 | Sở Kế hoạch và Đầu tư |
| 7 | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 8 | Sở Lao động, Thương binh và Xã hội |
| 9 | Sở Ngoại vụ |
| 10 | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 11 | Sở Quy hoạch Kiến trúc |
| 12 | Sở Tài chính |
| 13 | Sở Tài nguyên và Môi trường |
| 14 | Sở Thông Tin và Truyền Thông |
| 15 | Sở Tư pháp |
| 16 | Sở Văn hóa và Thể thao |
| 17 | Sở Xây dựng |
| 18 | Sở Y tế |
| 19 | Sở Du lịch |
| 20 | Ban Dân tộc |
| 21 | Thanh tra Thành phố |
| 22 | Ban Quản lý các Khu Công nghiệp và Chế xuất |

| | |
|-----------|--------------------------------|
| II | Các quận, huyện, thị xã |
| 1 | UBND quận Ba Đình |
| 2 | UBND quận Cầu Giấy |
| 3 | UBND quận Đống Đa |
| 4 | UBND quận Hai Bà Trưng |
| 5 | UBND quận Hoàn Kiếm |
| 6 | UBND quận Hoàng Mai |
| 7 | UBND quận Long Biên |
| 8 | UBND quận Tây Hồ |
| 9 | UBND quận Thanh Xuân |
| 10 | UBND quận Hà Đông |
| 11 | UBND quận Nam Từ Liêm |
| 12 | UBND quận Bắc Từ Liêm |
| 13 | UBND thị xã Sơn Tây |
| 14 | UBND huyện Ba Vì |
| 15 | UBND huyện Chương Mỹ |
| 16 | UBND huyện Đan Phượng |
| 17 | UBND huyện Đông Anh |
| 18 | UBND huyện Gia Lâm |
| 19 | UBND huyện Hoài Đức |
| 20 | UBND huyện Mê Linh |
| 21 | UBND huyện Mỹ Đức |
| 22 | UBND huyện Phú Xuyên |
| 23 | UBND huyện Phúc Thọ |
| 24 | UBND huyện Quốc Oai |
| 25 | UBND huyện Sóc Sơn |
| 26 | UBND huyện Thạch Thất |
| 27 | UBND huyện Thanh Oai |
| 28 | UBND huyện Thanh Trì |
| 29 | UBND huyện Thường Tín |
| 30 | UBND huyện Ứng Hòa |

PHỤ LỤC 2

**CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH ÁP DỤNG
ĐỐI VỚI CÁC SỞ, CƠ QUAN TƯƠNG ĐƯƠNG SỞ**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 4210 /QĐ-UBND ngày 20/9/2021
của UBND thành phố Hà Nội)*

| STT | Nội dung/Tiêu chí/tiêu chí thành phần | Điểm tối đa | Chú thích |
|------------|--|--------------|-----------|
| 1 | CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC | 23.75 | |
| 1.1 | Ban hành và triển khai Kế hoạch | 7.50 | |
| 1.1.1 | Kế hoạch CCHC | 3.25 | |
| 1.1.1.1 | <i>Ban hành kế hoạch năm</i> | 0.5 | |
| 1.1.1.2 | <i>Chất lượng Kế hoạch</i> | 1.25 | |
| 1.1.1.3 | <i>Mức độ hoàn thành kế hoạch</i> | 1.5 | |
| 1.1.2 | Kế hoạch PAPI | 1.5 | |
| 1.1.2.1 | <i>Ban hành kế hoạch</i> | 0.25 | |
| 1.1.2.2 | <i>Chất lượng Kế hoạch</i> | 0.5 | |
| 1.1.2.3 | <i>Mức độ hoàn thành kế hoạch</i> | 0.75 | |
| 1.1.3 | Kế hoạch SIPAS | 1.5 | |
| 1.1.3.1 | <i>Ban hành kế hoạch</i> | 0.25 | |
| 1.1.3.2 | <i>Chất lượng Kế hoạch</i> | 0.5 | |
| 1.1.3.3 | <i>Mức độ hoàn thành kế hoạch</i> | 0.75 | |
| 1.1.4 | Kế hoạch khác | 1.25 | |
| 1.1.4.1 | <i>Ban hành kế hoạch năm</i> | 0.25 | |
| 1.1.4.2 | <i>Chất lượng Kế hoạch</i> | 0.5 | |
| 1.1.4.3 | <i>Mức độ hoàn thành kế hoạch</i> | 0.5 | |
| 1.2 | Công tác báo cáo | 2.75 | |
| 1.2.1 | Báo cáo 3 tháng, 6 tháng, 9 tháng, năm | 1.5 | |
| 1.2.1.1 | <i>Số lượng báo cáo</i> | 0.25 | |
| 1.2.1.2 | <i>Thời hạn gửi báo cáo</i> | 0.5 | |
| 1.2.1.3 | <i>Nội dung báo cáo</i> | 0.75 | |
| 1.2.2 | Báo cáo khác | 1.25 | |
| 1.2.2.1 | <i>Số lượng báo cáo</i> | 0.25 | |
| 1.2.2.2 | <i>Thời hạn gửi báo cáo</i> | 0.5 | |
| 1.2.2.3 | <i>Nội dung báo cáo</i> | 0.5 | |
| 1.3 | Công tác thanh tra, kiểm tra | 2.75 | |
| 1.3.1 | Kiểm tra CCHC | 1.5 | |
| 1.3.1.1 | <i>Xây dựng Kế hoạch kiểm tra</i> | 0.25 | |
| 1.3.1.2 | <i>Mức độ hoàn thành kế hoạch kiểm tra</i> | 0.75 | |
| 1.3.1.3 | <i>Xử lý, giải quyết các vấn đề phát hiện qua kiểm tra</i> | 0.5 | |
| 1.3.2 | Thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở | 0.75 | |
| 1.3.2.1 | <i>Mức độ hoàn thành kế hoạch thanh tra</i> | 0.25 | |
| 1.3.2.2 | <i>Kiểm tra việc thực hiện kết luận thanh tra</i> | 0.5 | |

| | | | |
|------------|--|-------------|-------|
| 1.3.3 | Thực hiện các quy định pháp luật liên quan đến ngành, lĩnh vực quản lý của Sở | 0.5 | |
| 1.4 | Thực hiện các nhiệm vụ Chính phủ, Thành ủy, UBND Thành phố giao (Kế hoạch, Kết luận hoặc văn bản khác) | 2.5 | |
| 1.5 | Công tác thông tin tuyên truyền về CCHC | 1.25 | |
| 1.5.1 | Kế hoạch tuyên truyền CCHC (có kế hoạch tuyên truyền CCHC riêng hoặc nằm trong kế hoạch CCHC năm) | 0.25 | |
| 1.5.2 | Mức độ hoàn thành kế hoạch tuyên truyền CCHC | 0.5 | |
| 1.5.3 | Mức độ đa dạng trong tuyên truyền CCHC | 0.5 | |
| 1.6 | Sự năng động trong chỉ đạo, điều hành CCHC | 2.5 | |
| 1.6.1 | Tổ chức đối thoại với cá nhân, tổ chức theo quy định | 0.5 | |
| 1.6.2 | Phụ trách trực tiếp công tác CCHC | 0.5 | |
| 1.6.3 | Sáng kiến hoặc giải pháp mới trong cải cách hành chính | 1.5 | |
| 1.7 | Hiệu quả triển khai các nhiệm vụ CCHC theo lĩnh vực được phân công (Kết quả các chỉ số như PAR-Index, PAPI, SIPAS... của Thành phố) | 2 | |
| 1.8 | Tiêu chí ĐTXHH | 2.5 | |
| 1.8.1 | Tác động của tuyên truyền đối với việc nâng cao nhận thức của người dân, tổ chức về CCHC | 0.5 | ĐTXHH |
| 1.8.2 | Chất lượng các văn bản chỉ đạo, điều hành CCHC của Sở | 0.5 | ĐTXHH |
| 1.8.3 | Tính kịp thời của các văn bản chỉ đạo, điều hành CCHC của Sở | 0.5 | ĐTXHH |
| 1.8.4 | Sử dụng nguồn lực (nhân lực, tài chính...) cho công tác CCHC của Sở | 0.5 | ĐTXHH |
| 1.8.5 | Công tác chỉ đạo, đôn đốc thực hiện các nhiệm vụ CCHC của Sở | 0.5 | ĐTXHH |
| 2 | XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT (VBQPPL) | 9 | |
| 2.1 | Xây dựng VBQPPL thuộc phạm vi ngành, lĩnh vực Sở quản lý trình Thành phố ban hành | 1 | |
| 2.1.1 | Xây dựng VBQPPL trong năm theo yêu cầu và thực tiễn quản lý nhà nước của Thành phố | 0.5 | |
| 2.1.2 | Thực hiện quy trình xây dựng VBQPPL | 0.5 | |
| 2.2 | Theo dõi thi hành pháp luật | 1.5 | |
| 2.2.1 | Xây dựng Kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật | 0.5 | |
| 2.2.2 | Thực hiện Kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật | 0.5 | |
| 2.2.3 | Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật | 0.5 | |
| 2.3 | Công tác rà soát văn bản quy phạm pháp luật | 1 | |
| 2.3.1 | Thực hiện công tác rà soát, hệ thống hóa VBQPPL của UBND Thành phố đối với ngành, lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý của Sở | 0.5 | |
| 2.3.2 | Xử lý kết quả rà soát, hệ thống hoá văn bản QPPL | 0.5 | |
| 2.4 | Tổ chức triển khai và tự kiểm tra việc thực hiện VBQPPL theo ngành, lĩnh vực quản lý của Sở | 2 | |
| 2.4.1 | Tổ chức triển khai thực hiện VBQPPL thuộc lĩnh vực ngành Sở quản lý | 0.5 | |

| | | | |
|------------|--|--------------|-------|
| 2.4.2 | Thực hiện công tác báo cáo hàng năm về kiểm tra, xử lý VBQPPL | 0.5 | |
| 2.4.3 | Xử lý, giải quyết các vấn đề phát hiện qua kiểm tra | 1 | |
| 2.5 | Số lượng và nội dung báo cáo định kỳ và báo cáo đột xuất, chuyên đề (nếu có) về xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật | 0.5 | |
| 2.6 | Tuyên truyền, phổ biến pháp luật | 0.5 | |
| 2.7 | Tổ chức thực hiện việc đánh giá kết quả thi hành Luật thủ đô; nghiên cứu, đề xuất chính sách, lập hồ sơ đề nghị và xây dựng Luật Thủ đô (sửa đổi) | 0.5 | |
| 2.7.1 | Thực hiện đầy đủ, kịp thời, chất lượng các nhiệm vụ được giao theo Kế hoạch của Thành phố và Kế hoạch Liên tịch số 777/KH-BTP-UBNDTPHN ngày 19/3/2021 | 0.25 | |
| 2.7.2 | Phối hợp, tham mưu Thành phố trong việc nghiên cứu, đề xuất chính sách nghiên cứu, lập hồ sơ đề nghị và xây dựng Luật Thủ đô (sửa đổi) | 0.25 | |
| 2.8 | Tiêu chí ĐTXHH | 2 | |
| 2.8.1 | Tính đồng bộ, thống nhất, hợp lý, khả thi của hệ thống VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Thành phố do Sở tham mưu Thành phố ban hành | 0.5 | ĐTXHH |
| 2.8.2 | Tính kịp thời trong việc tổ chức triển khai VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Thành phố do Sở tham mưu Thành phố ban hành | 0.5 | ĐTXHH |
| 2.8.3 | Tính kịp thời trong việc phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Thành phố do Sở tham mưu Thành phố ban hành | 0.5 | ĐTXHH |
| 2.8.4 | Tác động của hoạt động tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật đến người dân, tổ chức | 0.5 | ĐTXHH |
| 3 | CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH VÀ THỰC HIỆN CƠ CHẾ MỘT CỬA, MỘT CỬA LIÊN THÔNG | 23.25 | |
| 3.1 | Kiểm soát quy định thủ tục hành chính (TTHC) | 2 | |
| 3.1.1 | Ban hành kế hoạch kiểm soát thủ tục hành chính của Sở theo quy định của Thành phố | 0.5 | |
| 3.1.2 | Mức độ hoàn thành kế hoạch | 0.5 | |
| 3.1.3 | Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát | 0.5 | |
| 3.1.4 | Kiểm tra, kiểm soát TTHC | 0.5 | |
| 3.2 | Rà soát, đơn giản hóa TTHC | 0.5 | |
| 3.3 | Công bố thủ tục hành chính | 1 | |
| 3.3.1 | Công bố thủ tục hành chính theo quy định | 0.5 | |
| 3.3.2 | Công bố quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính | 0.5 | |
| 3.4 | Công khai thủ tục hành chính | 1 | |
| 3.4.1 | TTHC thuộc thẩm quyền, trách nhiệm giải quyết của Sở được công khai đầy đủ, theo quy định tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả | 0.5 | |
| 3.4.2 | TTHC thuộc thẩm quyền, trách nhiệm quản lý theo ngành, lĩnh vực của Sở được công khai đầy đủ, theo quy định trên Cổng thông tin điện tử của Sở | 0.5 | |

| | | | |
|------------|---|-------------|-------|
| 3.5 | Kết quả giải quyết TTHC | 1.5 | |
| 3.5.1 | Hồ sơ hành chính của Sở được giải quyết trước hẹn và đúng hẹn | 1 | |
| 3.5.2 | Thực hiện quy định về xin lỗi trong quá trình giải quyết TTHC tại Sở | 0.5 | |
| 3.6 | Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông | 3.25 | |
| 3.6.1 | Tổ chức tiếp nhận và giải quyết TTHC theo cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông | 2 | |
| 3.6.1.1 | <i>Ban hành đầy đủ các văn bản về tổ chức thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông theo quy định của Thành phố</i> | 0.5 | |
| 3.6.1.2 | <i>Bố trí người làm việc tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả</i> | 0.5 | |
| 3.6.1.3 | <i>Thực hiện chế độ bồi dưỡng, cấp trang phục đối với người làm việc tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo quy định của Thành phố</i> | 0.5 | |
| 3.6.1.4 | <i>Điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả</i> | 0.5 | |
| 3.6.2 | TTHC giải quyết theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông | 1.25 | |
| 3.6.2.1 | <i>TTHC thực hiện tại Sở được xây dựng quy trình và tổ chức giải quyết theo cơ chế một cửa</i> | 0.25 | |
| 3.6.2.2 | <i>TTHC được xây dựng quy trình và tổ chức giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông</i> | 0.25 | |
| 3.6.2.3 | <i>Chủ trì, xây dựng Quy chế phối hợp giải quyết công việc của cá nhân, tổ chức theo cơ chế một cửa liên thông mà nội dung chính của công việc thuộc lĩnh vực, ngành của Sở quản lý, trình Thành phố ban hành và triển khai thực hiện</i> | 0.5 | |
| 3.6.2.4 | <i>Hướng dẫn, kiểm tra cấp huyện trong việc xây dựng, triển khai Quy chế phối hợp giải quyết công việc của cá nhân, tổ chức theo cơ chế một cửa liên thông thuộc thẩm quyền cấp Huyện liên quan đến lĩnh vực, ngành Sở quản lý</i> | 0.25 | |
| 3.7 | Công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở | 0.5 | |
| 3.7.1 | Thực hiện việc tiếp nhận phản ánh kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với quy định hành chính hoặc việc giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở | 0.25 | |
| 3.7.2 | Xử lý, giải quyết phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với quy định hành chính hoặc việc giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở | 0.25 | |
| 3.8 | Tiêu chí ĐTXHH | 13.5 | |
| 3.8.1 | Chỉ số hài lòng về tiếp cận dịch vụ | 2 | ĐTXHH |
| 3.8.2 | Chỉ số hài lòng về tổ chức giải quyết TTHC | 2 | ĐTXHH |
| 3.8.3 | Chỉ số hài lòng về công chức giải quyết TTHC | 3.5 | ĐTXHH |
| 3.8.4 | Chỉ số hài lòng về kết quả giải quyết TTHC | 2.5 | ĐTXHH |
| 3.8.5 | Chỉ số hài lòng về việc tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị liên quan đến TTHC | 3.5 | ĐTXHH |

| | | | |
|-------|---|-------|-------|
| 4 | CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC | 6.5 | |
| 4.1 | Thực hiện quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở | 0.5 | |
| 4.2 | Thực hiện quy định về giám đốc mỗi tổ chức bên trong các cơ quan hành chính | 0.5 | |
| 4.3 | Thực hiện quy định về quản lý biên chế | 1.5 | |
| 4.3.1 | Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính | 0.5 | |
| 4.3.2 | Thực hiện quy định về số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập của Sở | 0.5 | |
| 4.3.3 | Thực hiện quy định về biên chế sự nghiệp hưởng lương từ ngân sách nhà nước | 0.5 | |
| 4.4 | Thực hiện phân cấp quản lý theo ngành, lĩnh vực | 2 | |
| 4.4.1 | Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực do Chính phủ, Bộ chủ quản ban hành | 0.5 | |
| 4.4.2 | Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực do Thành phố ban hành | 0.5 | |
| 4.4.3 | Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ của ngành đã phân cấp cho cấp huyện và các đơn vị trực thuộc | 0.5 | |
| 4.4.4 | Xử lý, giải quyết các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra | 0.5 | |
| 4.5 | Tiêu chí ĐTXHH | 2 | |
| 4.5.1 | Tính hợp lý trong việc sắp xếp, kiện toàn tổ chức phòng, ban, đơn vị của Sở | 0.5 | ĐTXHH |
| 4.5.2 | Tính hợp lý trong việc Sở tham mưu UBND thành phố phân cấp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực giữa Sở và Huyện | 0.5 | ĐTXHH |
| 4.5.3 | Kết quả thực hiện công tác tiếp công dân và tiếp nhận và giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo của Sở | 0.5 | ĐTXHH |
| 4.5.4 | Kết quả thực hiện quy chế làm việc của Sở | 0.5 | ĐTXHH |
| 5 | XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC | 11.25 | |
| 5.1 | Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm | 1 | |
| 5.1.1 | Thực hiện Đề án vị trí việc làm được phê duyệt | 0.5 | |
| 5.1.2 | Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở xây dựng Đề án vị trí việc làm được Thành phố thẩm định, thông qua | 0.5 | |
| 5.2 | Tuyển dụng và sử dụng công chức, viên chức | 1.5 | |
| 5.2.1 | Thực hiện việc tuyển dụng công chức | 0.5 | |
| 5.2.2 | Thực hiện việc tuyển dụng viên chức | 0.5 | |
| 5.2.3 | Sử dụng công chức, viên chức theo quy định | 0.5 | |
| 5.3 | Thực hiện quy định về bổ nhiệm vị trí lãnh đạo cấp phòng và tương đương hoặc đơn vị sự nghiệp trực thuộc và tương đương thuộc Sở trở xuống | 0.5 | |
| 5.4 | Đánh giá, phân loại công chức, viên chức | 3 | |
| 5.4.1 | Thực hiện quy định về đánh giá, phân loại công chức, viên chức | 1.5 | |
| 5.4.2 | Thực hiện kỷ cương hành chính, văn hóa ứng xử | 1.5 | |

| | | | |
|------------|---|-------------|-------|
| 5.5 | Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức | 0.75 | |
| 5.5.1 | Ban hành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức hàng năm của Sở | 0.25 | |
| 5.5.2 | Mức độ thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức hàng năm của Sở | 0.5 | |
| 5.6 | Đổi mới công tác quản lý cán bộ, công chức, viên chức | 1 | |
| 5.6.1 | Cập nhật, quản lý dữ liệu cán bộ, công chức, viên chức trên Phần mềm quản lý cán bộ, công chức, viên chức (Phần mềm quản lý nhân sự) theo quy định | 0.5 | |
| 5.6.2 | Đạt chỉ tiêu về chuyển đổi vị trí công tác theo Nghị định số 59/2019/NĐ-CP | 0.5 | |
| 5.7 | Tiêu chí ĐTXHH | 3.5 | |
| 5.7.1 | Năng lực giải quyết công việc của công chức, viên chức | 0.5 | ĐTXHH |
| 5.7.2 | Tinh thần trách nhiệm đối với công việc của công chức, viên chức | 0.5 | ĐTXHH |
| 5.7.3 | Thái độ phục vụ của công chức, viên chức | 0.5 | ĐTXHH |
| 5.7.4 | Tình trạng lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân của công chức, viên chức | 0.5 | ĐTXHH |
| 5.7.5 | Thực hiện Quy tắc ứng xử của công chức, viên chức, người lao động tại cơ quan và nơi công cộng | 0.5 | ĐTXHH |
| 5.7.6 | Thực trạng công tác tuyển dụng, bổ nhiệm, luân chuyển và phân công nhiệm vụ đối với cán bộ, công chức, viên chức | 0.5 | ĐTXHH |
| 5.7.7 | Tính công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng, bổ nhiệm công chức, viên chức | 0.5 | ĐTXHH |
| 6 | CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG | 7 | |
| 6.1 | Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách | 2 | |
| 6.1.1 | Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước | 1 | |
| 6.1.2 | Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí nguồn từ NSNN | 0.5 | |
| 6.1.3 | Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách | 0.5 | |
| 6.2 | Lập dự toán, chấp hành dự toán và quyết toán ngân sách | 1 | |
| 6.2.1 | Xây dựng và báo cáo dự toán, chấp hành, quyết toán ngân sách | 0.5 | |
| 6.2.2 | Thực hiện công khai dự toán ngân sách được cấp có thẩm quyền giao, quyết toán ngân sách được cấp có thẩm quyền phê duyệt và gửi báo cáo theo quy định | 0.5 | |
| 6.3 | Thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính tại sở, chi cục thuộc sở; cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc sở | 1.5 | |
| 6.3.1 | Cơ quan sở và tỷ lệ các đơn vị dự toán trực thuộc xây dựng quy chế chỉ tiêu nội bộ theo đúng quy định | 0.5 | |
| 6.3.2 | Tiết kiệm kinh phí, tăng thu nhập cho công chức, viên chức và lao động hợp đồng làm việc tại Sở và các đơn vị trực thuộc | 0.5 | |
| 6.3.3 | Báo cáo đánh giá hiệu quả của việc thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính; cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại các đơn vị sự nghiệp công lập | 0.5 | |

| | | | |
|---------|---|--------------|-------|
| 6.4 | Thực hiện quy định về số đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ | 0.5 | |
| 6.5 | Tiêu chí ĐTXHH | 2 | |
| 6.5.1 | Đánh giá việc thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của Sở và các đơn vị trực thuộc Sở | 0.5 | ĐTXHH |
| 6.5.2 | Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công | 0.5 | ĐTXHH |
| 6.5.3 | Tác động của việc thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính tại sở, đơn vị trực thuộc | 0.5 | ĐTXHH |
| 6.5.4 | Đảm bảo phương tiện, điều kiện làm việc, chế độ đãi ngộ đối với cán bộ, công chức, viên chức theo quy định | 0.5 | ĐTXHH |
| 7 | XÂY DỰNG CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ | 17.25 | |
| 7.1 | Ứng dụng công nghệ thông tin của Sở | 6.25 | |
| 7.1.1 | Ban hành kế hoạch ứng dụng CNTT của sở (trong vòng 01 tháng sau khi UBND Thành phố ban hành Kế hoạch) | 0.25 | |
| 7.1.2 | Mức độ hoàn thành kế hoạch ứng dụng CNTT của Sở | 0.5 | |
| 7.1.3 | Tỷ lệ hồ sơ công việc được xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước) | 0.5 | |
| 7.1.4 | Tỷ lệ cuộc họp trực tuyến do đơn vị chủ trì tổ chức | 0.5 | |
| 7.1.5 | Vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử, Cổng Dịch vụ công của Thành phố | 2 | |
| 7.1.5.1 | <i>Tỷ lệ hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính được luân chuyển giữa nội bộ cơ quan có thẩm quyền giải quyết hoặc giữa các cơ quan liên quan được thực hiện bằng phương thức điện tử</i> | 0.5 | |
| 7.1.5.2 | <i>Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC đã giải quyết thành công được số hóa, lưu trữ và có giá trị tái sử dụng.</i> | 0.5 | |
| 7.1.5.3 | <i>Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 của đơn vị phát sinh hồ sơ</i> | 0.5 | |
| 7.1.5.4 | <i>Tỷ lệ các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 (thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện, cấp xã và của Sở, ngành) theo lĩnh vực quản lý kết nối, tích hợp với Cổng Dịch vụ công quốc gia</i> | 0.5 | |
| 7.1.6 | Tỷ lệ số CSDL của đơn vị trong danh mục CSDL của Thành phố đã triển khai kết nối, chia sẻ với LGSP của Thành phố | 0.5 | |
| 7.1.7 | Tỷ lệ hoạt động kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước được thực hiện qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý | 0.5 | |
| 7.1.8 | Tỷ lệ cán bộ chuyên trách về an toàn thông tin, công nghệ thông tin trong các cơ quan nhà nước thuộc Thành phố được đào tạo ngắn hạn về kiến thức, kỹ năng, kỹ thuật an toàn thông tin mạng | 0.5 | |
| 7.1.9 | Tỷ lệ Hệ thống thông tin của đơn vị được phê duyệt cấp độ an toàn hệ thống thông tin | 0.5 | |
| 7.1.10 | Sử dụng đầy đủ, triệt để, hiệu quả các phần mềm dùng chung của Thành phố | 0.5 | |

| | | | |
|------------|---|------------|-------|
| 7.2 | Cung cấp dịch vụ công trực tuyến | 1.5 | |
| 7.2.1 | Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 phát sinh hồ sơ | 0.5 | |
| 7.2.2 | Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 phát sinh hồ sơ | 0.5 | |
| 7.2.3 | Tỷ lệ hồ sơ giải quyết dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 trên tổng số hồ sơ giải quyết TTHC | 0.5 | |
| 7.3 | Thực hiện quy định về tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích | 1.5 | |
| 7.3.1 | Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận/trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI | 0.5 | |
| 7.3.2 | Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI | 0.5 | |
| 7.3.3 | Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI | 0.5 | |
| 7.4 | Xây dựng Quy trình nội bộ và Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001 | 4.5 | |
| 7.4.1 | Xây dựng Quy trình nội bộ | 2.5 | |
| 7.4.1.1 | <i>Xây dựng Quy trình nội bộ trong giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở và các đơn vị trực thuộc</i> | 0.5 | |
| 7.4.1.2 | <i>Hướng dẫn UBND cấp huyện xây dựng Quy trình nội bộ trong giải quyết TTHC theo ngành, lĩnh vực</i> | 0.5 | |
| 7.4.1.3 | <i>Xây dựng Quy trình nội bộ trong giải quyết công việc hành chính tại Sở</i> | 0.75 | |
| 7.4.1.4 | <i>Xây dựng Quy trình nội bộ trong giải quyết công việc hành chính tại các đơn vị trực thuộc Sở</i> | 0.75 | |
| 7.4.2 | Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001 | 2 | |
| 7.4.2.1 | <i>Công bố hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001 vào hoạt động quản lý tại sở và đơn vị trực thuộc</i> | 0.5 | |
| 7.4.2.2 | <i>Duy trì, cải tiến hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001 vào hoạt động quản lý tại sở và đơn vị trực thuộc</i> | 0.75 | |
| 7.4.2.3 | <i>Tỷ lệ quy trình ISO 9001 thực hiện đúng tiêu chuẩn trong hoạt động tại Sở và đơn vị trực thuộc</i> | 0.75 | |
| 7.5 | Tiêu chí ĐTXHH | 3.5 | |
| 7.5.1 | Người đứng đầu cơ quan, đơn vị có sử dụng phần mềm quản lý văn bản và điều hành tác nghiệp | 0.5 | ĐTXHH |
| 7.5.2 | Mức độ sử dụng thư điện tử công vụ và ứng dụng CNTT trong điều hành, trao đổi công việc của cán bộ, công chức, viên chức | 0.5 | ĐTXHH |
| 7.5.3 | Tính kịp thời của thông tin được cung cấp trên Trang thông tin điện tử hoặc Cổng thông tin điện tử của Sở | 0.5 | ĐTXHH |
| 7.5.4 | Mức độ đầy đủ của thông tin về các lĩnh vực quản lý nhà nước của Sở. | 0.5 | ĐTXHH |
| 7.5.5 | Mức độ thuận tiện trong truy cập, khai thác thông tin trên Trang thông tin điện tử hoặc Cổng thông tin điện tử của Sở | 0.5 | ĐTXHH |
| 7.5.6 | Mức độ thuận tiện của quy trình nội bộ đáp ứng việc giải quyết thủ tục hành chính cho cá nhân tổ chức | 0.5 | ĐTXHH |
| 7.5.7 | Tính hiệu quả trong việc thực hiện quy trình ISO 9001 | 0.5 | ĐTXHH |

| | | | |
|-------------|---|---------------|-------|
| 8 | TÁC ĐỘNG CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH ĐẾN PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI CỦA THÀNH PHỐ | 2 | |
| 8.1 | Hoàn thành các nhiệm vụ, chỉ tiêu kinh tế - xã hội Thành phố giao | 1 | |
| 8.2 | Tiêu chí ĐTXHH | 1 | |
| 8.2.1 | Hiệu quả trong tổ chức, triển khai các nhiệm vụ, chỉ tiêu kinh tế - xã hội Thành phố theo ngành, lĩnh vực | 1 | ĐTXHH |
| Tổng | | 100.00 | |

PHỤ LỤC 3

**CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH ÁP DỤNG
ĐỐI VỚI UBND CÁC QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 4210 /QĐ-UBND ngày 20 /9/2021
của UBND thành phố Hà Nội)*

| STT | Nội dung/Tiêu chí/tiêu chí thành phần | Điểm tối đa | Chú thích |
|------------|--|--------------|-----------|
| 1 | CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC | 20.75 | |
| 1.1 | Ban hành và triển khai Kế hoạch | 7.00 | |
| 1.1.1 | Kế hoạch CCHC | 2.75 | |
| 1.1.1.1 | <i>Ban hành kế hoạch năm</i> | 0.25 | |
| 1.1.1.2 | <i>Chất lượng Kế hoạch</i> | 1.25 | |
| 1.1.1.3 | <i>Mức độ hoàn thành kế hoạch</i> | 1.25 | |
| 1.1.2 | Kế hoạch PAPI | 1.5 | |
| 1.1.2.1 | <i>Ban hành kế hoạch năm</i> | 0.25 | |
| 1.1.2.2 | <i>Chất lượng Kế hoạch</i> | 0.5 | |
| 1.1.2.3 | <i>Mức độ hoàn thành kế hoạch</i> | 0.75 | |
| 1.1.3 | Kế hoạch SIPAS | 1.5 | |
| 1.1.3.1 | <i>Ban hành kế hoạch năm</i> | 0.25 | |
| 1.1.3.2 | <i>Chất lượng Kế hoạch</i> | 0.5 | |
| 1.1.3.3 | <i>Mức độ hoàn thành kế hoạch</i> | 0.75 | |
| 1.1.4 | Kế hoạch khác | 1.25 | |
| 1.1.4.1 | <i>Ban hành kế hoạch năm</i> | 0.25 | |
| 1.1.4.2 | <i>Chất lượng Kế hoạch</i> | 0.5 | |
| 1.1.4.3 | <i>Mức độ hoàn thành kế hoạch</i> | 0.5 | |
| 1.2 | Công tác báo cáo | 2 | |
| 1.2.1 | Báo cáo 3 tháng, 6 tháng, 9 tháng, năm | 1 | |
| 1.2.1.1 | <i>Số lượng báo cáo</i> | 0.25 | |
| 1.2.1.2 | <i>Thời hạn gửi báo cáo</i> | 0.25 | |
| 1.2.1.3 | <i>Nội dung báo cáo</i> | 0.5 | |
| 1.2.2 | Báo cáo khác | 1 | |
| 1.2.2.1 | <i>Số lượng báo cáo</i> | 0.25 | |
| 1.2.2.2 | <i>Thời hạn gửi báo cáo</i> | 0.25 | |
| 1.2.2.3 | <i>Nội dung báo cáo</i> | 0.5 | |
| 1.3 | Công tác thanh tra, kiểm tra | 3.5 | |
| 1.3.1 | Kiểm tra CCHC | 2.25 | |
| 1.3.1.1 | <i>Xây dựng Kế hoạch kiểm tra</i> | 0.25 | |
| 1.3.1.2 | <i>Mức độ hoàn thành kế hoạch kiểm tra</i> | 1 | |
| 1.3.1.3 | <i>Xử lý, giải quyết các vấn đề phát hiện qua kiểm tra</i> | 1 | |
| 1.3.2 | Thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật thuộc trách nhiệm, thẩm quyền của huyện | 0.75 | |
| 1.3.2.1 | <i>Mức độ hoàn thành kế hoạch thanh tra</i> | 0.25 | |
| 1.3.2.2 | <i>Kiểm tra việc thực hiện kết luận thanh tra</i> | 0.5 | |

| | | | |
|------------|---|-------------|-------|
| 1.3.3 | Thực hiện các quy định pháp luật về quản lý nhà nước trên địa bàn huyện | 0.5 | |
| 1.4 | Thực hiện các nhiệm vụ Chính phủ, Thành ủy, UBND Thành phố giao (Kế hoạch, Kết luận hoặc văn bản khác) | 1.5 | |
| 1.5 | Công tác thông tin tuyên truyền về CCHC | 1.25 | |
| 1.5.1 | Kế hoạch tuyên truyền CCHC (có kế hoạch tuyên truyền CCHC riêng hoặc nằm trong kế hoạch CCHC năm) | 0.25 | |
| 1.5.2 | Mức độ hoàn thành kế hoạch tuyên truyền CCHC | 0.5 | |
| 1.5.3 | Mức độ đa dạng trong tuyên truyền CCHC | 0.5 | |
| 1.6 | Sự năng động trong chỉ đạo, điều hành CCHC | 2 | |
| 1.6.1 | Tổ chức đối thoại với cá nhân, tổ chức theo quy định | 0.5 | |
| 1.6.2 | Phụ trách trực tiếp công tác CCHC | 0.5 | |
| 1.6.3 | Sáng kiến hoặc giải pháp mới trong cải cách hành chính | 1 | |
| 1.7 | Hiệu quả triển khai các nhiệm vụ CCHC theo lĩnh vực được phân công (Kết quả các chỉ số như PAR-Index, PAPI, SIPAS ... của Thành phố) | 1 | |
| 1.8 | Tiêu chí ĐTXHH | 2.5 | |
| 1.8.1 | Tác động của tuyên truyền đối với việc nâng cao nhận thức của người dân, tổ chức về CCHC | 0.5 | ĐTXHH |
| 1.8.2 | Chất lượng các văn bản chỉ đạo, điều hành CCHC của Huyện | 0.5 | ĐTXHH |
| 1.8.3 | Tính kịp thời của các văn bản chỉ đạo, điều hành CCHC của Huyện | 0.5 | ĐTXHH |
| 1.8.4 | Sử dụng nguồn lực (nhân lực, tài chính...) cho công tác CCHC của Huyện | 0.5 | ĐTXHH |
| 1.8.5 | Công tác chỉ đạo, đôn đốc thực hiện các nhiệm vụ CCHC của Huyện | 0.5 | ĐTXHH |
| 2 | XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT (VBQPPL) | 8 | |
| 2.1 | Theo dõi thi hành pháp luật | 1.5 | |
| 2.1.1 | Xây dựng và thực hiện Kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật | 1 | |
| 2.1.2 | Báo cáo và xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật | 0.5 | |
| 2.2 | Công tác rà soát văn bản quy phạm pháp luật | 1.5 | |
| 2.2.1 | Ban hành kế hoạch rà soát VBQPPL | 0.5 | |
| 2.2.2 | Mức độ hoàn thành kế hoạch rà soát VBQPPL | 0.5 | |
| 2.2.3 | Xử lý kết quả rà soát, hệ thống hoá văn bản QPPL | 0.5 | |
| 2.3 | Tổ chức triển khai và tự kiểm tra việc thực hiện VBQPPL tại huyện | 2.5 | |
| 2.3.1 | Tổ chức thực hiện VBQPPL do cấp trên ban hành | 0.5 | |
| 2.3.2 | Ban hành kế hoạch kiểm tra việc thực hiện VBQPPL tại huyện | 0.5 | |
| 2.3.3 | Mức độ hoàn thành kế hoạch kiểm tra | 0.5 | |
| 2.3.4 | Xử lý, giải quyết các vấn đề phát hiện qua kiểm tra | 1 | |
| 2.4 | Số lượng và nội dung báo cáo định kỳ và báo cáo đột xuất, chuyên đề (nếu có) về xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật | 0.5 | |
| 2.5 | Tuyên truyền, phổ biến pháp luật | 1 | |
| 2.6 | Tiêu chí ĐTXHH | 1 | |

| | | | |
|------------|---|------------|-------|
| 2.6.1 | Tính kịp thời trong việc phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước Huyện | 0.5 | ĐTXHH |
| 2.6.2 | Tác động của hoạt động tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật đối với công dân, tổ chức | 0.5 | ĐTXHH |
| 3 | CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH VÀ THỰC HIỆN CƠ CHẾ MỘT CỬA, MỘT CỬA LIÊN THÔNG | 22 | |
| 3.1 | Kiểm soát quy định thủ tục hành chính (TTHC) | 1.5 | |
| 3.1.1 | Ban hành kế hoạch kiểm soát thủ tục hành chính của huyện theo quy định của Thành phố | 0.5 | |
| 3.1.2 | Thực hiện rà soát thường xuyên danh mục TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền và đề xuất sửa đổi, bổ sung theo quy định | 0.5 | |
| 3.1.3 | Kiểm tra, kiểm soát TTHC | 0.5 | |
| 3.2 | Rà soát, đơn giản hóa TTHC | 0.5 | |
| 3.3 | Công khai thủ tục hành chính | 2 | |
| 3.3.1 | TTHC cấp huyện được công khai đầy đủ, đúng quy định tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của huyện | 0.5 | |
| 3.3.2 | TTHC cấp xã được công khai đầy đủ, đúng quy định tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của xã | 0.5 | |
| 3.3.3 | TTHC của cấp huyện, cấp xã được công khai đầy đủ, đúng quy định trên Cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của huyện, xã. | 1 | |
| 3.4 | Kết quả giải quyết TTHC | 2 | |
| 3.4.1 | Hồ sơ hành chính cấp huyện được giải quyết trước hẹn và đúng hẹn | 0.75 | |
| 3.4.2 | Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã có 100% số hồ sơ hành chính được giải quyết trước hẹn và đúng hẹn | 0.75 | |
| 3.4.3 | Thực hiện quy định về xin lỗi trong quá trình giải quyết TTHC tại UBND cấp huyện | 0.25 | |
| 3.4.4 | Thực hiện quy định về xin lỗi trong quá trình giải quyết TTHC tại UBND cấp xã | 0.25 | |
| 3.5 | Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông | 5 | |
| 3.5.1 | UBND cấp huyện và UBND cấp xã tổ chức tiếp nhận và giải quyết TTHC theo cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông | 3.5 | |
| 3.5.1.1 | <i>UBND cấp huyện và UBND cấp xã ban hành đầy đủ các văn bản về tổ chức thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông theo quy định của Thành phố</i> | 0.5 | |
| 3.5.1.2 | <i>UBND cấp huyện bố trí người làm việc tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả đúng quy định</i> | 0.5 | |
| 3.5.1.3 | <i>UBND cấp xã bố trí người làm việc tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả đúng quy định</i> | 0.5 | |
| 3.5.1.4 | <i>UBND cấp huyện và UBND cấp xã thực hiện đúng quy định chế độ bồi dưỡng, cấp trang phục đối với người làm việc tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo quy định Thành phố</i> | 0.5 | |
| 3.5.1.5 | <i>Điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện và cấp xã</i> | 1.5 | |
| 3.5.2 | TTHC giải quyết theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông | 1.5 | |

| | | | |
|------------|--|-------------|-------|
| 3.5.2.1 | <i>TTHC thực hiện tại UBND cấp huyện được xây dựng quy trình và tổ chức giải quyết theo cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông</i> | 0.5 | |
| 3.5.2.2 | <i>Xây dựng, ban hành, triển khai Quy chế phối hợp giải quyết công việc của cá nhân, tổ chức theo cơ chế một cửa liên thông thuộc thẩm quyền ban hành của UBND cấp huyện</i> | 0.5 | |
| 3.5.2.3 | <i>TTHC được xây dựng quy trình và tổ chức giải quyết theo cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông của UBND cấp xã</i> | 0.5 | |
| 3.6 | Công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết trên địa bàn | 1 | |
| 3.6.1 | Thực hiện việc tiếp nhận phản ánh kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với quy định hành chính hoặc việc giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết trên địa bàn | 0.5 | |
| 3.6.2 | Xử lý, giải quyết phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với quy định hành chính hoặc việc giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của trên địa bàn | 0.5 | |
| 3.7 | Tiêu chí ĐTXHH | 10 | |
| 3.7.1 | Chỉ số hài lòng về tiếp cận dịch vụ | 1.5 | ĐTXHH |
| 3.7.2 | Chỉ số hài lòng về tổ chức giải quyết TTHC | 1.5 | ĐTXHH |
| 3.7.3 | Chỉ số hài lòng về công chức giải quyết TTHC | 2.5 | ĐTXHH |
| 3.7.4 | Chỉ số hài lòng về kết quả giải quyết TTHC | 2 | ĐTXHH |
| 3.7.5 | Chỉ số hài lòng về việc tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị liên quan đến TTHC | 2.5 | ĐTXHH |
| 4 | CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC | 6.25 | |
| 4.1 | Thực hiện quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của huyện | 0.5 | |
| 4.2 | Thực hiện quy định về đầu mối tổ chức bên trong các cơ quan hành chính | 0.25 | |
| 4.3 | Thực hiện quy định về quản lý biên chế | 1 | |
| 4.3.1 | Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính | 0.25 | |
| 4.3.2 | Thực hiện quy định về số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập của huyện | 0.5 | |
| 4.3.3 | Thực hiện quy định về biên chế sự nghiệp hưởng lương từ ngân sách nhà nước | 0.25 | |
| 4.4 | Thực hiện phân cấp quản lý theo ngành, lĩnh vực | 2 | |
| 4.4.1 | Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý nhà nước do Trung ương ban hành | 0.5 | |
| 4.4.2 | Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý nhà nước do UBND Thành phố ban hành | 0.5 | |
| 4.4.3 | Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với việc thực hiện các nhiệm vụ đã được phân cấp cho cấp cho huyện và các đơn vị trực thuộc | 0.5 | |
| 4.4.4 | Xử lý, giải quyết các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra | 0.5 | |
| 4.5 | Tiêu chí ĐTXHH | 2.5 | |

| | | | |
|------------|--|--------------|-------|
| 4.5.1 | Tính hợp lý trong việc sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền của Huyện | 0.5 | ĐTXHH |
| 4.5.2 | Đánh giá thực hiện công tác tiếp công dân và tiếp nhận và giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo của Huyện | 0.5 | ĐTXHH |
| 4.5.3 | Đánh giá thực hiện công tác tiếp công dân và tiếp nhận và giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo của Xã | 0.5 | ĐTXHH |
| 4.5.4 | Kết quả thực hiện quy chế làm việc của Huyện | 0.5 | ĐTXHH |
| 4.5.5 | Kết quả thực hiện chức năng, nhiệm vụ của UBND cấp xã | 0.5 | ĐTXHH |
| 5 | XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC | 12.25 | |
| 5.1 | Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm | 0.5 | |
| 5.1.1 | Tỷ lệ các cơ quan, tổ chức hành chính thuộc Huyện thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm được phê duyệt | 0.25 | |
| 5.1.2 | Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp thuộc Huyện thực hiện đúng cơ cấu chức danh nghề nghiệp viên chức theo vị trí việc làm được phê duyệt | 0.25 | |
| 5.2 | Tuyển dụng và sử dụng công chức, viên chức thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp huyện theo phân cấp | 1 | |
| 5.2.1 | Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức cấp xã | 0.5 | |
| 5.2.2 | Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức | 0.25 | |
| 5.2.3 | Sử dụng công chức, viên chức, công chức cấp xã theo quy định | 0.25 | |
| 5.3 | Thực hiện quy định về bổ nhiệm vị trí lãnh đạo cấp phòng và tương đương hoặc đơn vị sự nghiệp trực thuộc và tương đương thuộc Huyện trở xuống | 0.5 | |
| 5.4 | Đánh giá, phân loại công chức, viên chức | 3 | |
| 5.4.1 | Đánh giá cán bộ, công chức, viên chức trên cơ sở kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao theo quy định (hướng dẫn) của Thành phố | 1.5 | |
| 5.4.2 | Thực hiện kỷ cương hành chính, văn hóa ứng xử | 1.5 | |
| 5.5 | Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức | 0.75 | |
| 5.5.1 | Ban hành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức hàng năm của huyện | 0.25 | |
| 5.5.2 | Mức độ hoàn thành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức hàng năm của huyện | 0.5 | |
| 5.6 | Đổi mới công tác quản lý cán bộ, công chức, viên chức | 1 | |
| 5.6.1 | Cập nhật, quản lý dữ liệu cán bộ, công chức, viên chức trên Phần mềm quản lý cán bộ, công chức, viên chức (Phần mềm quản lý nhân sự) theo quy định | 0.5 | |
| 5.6.2 | Đạt chỉ tiêu về chuyển đổi vị trí công tác theo Nghị định số 59/2019/NĐ-CP | 0.5 | |
| 5.7 | Cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn | 1 | |
| 5.7.1 | Tỷ lệ số cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ trong năm | 1 | |
| 5.8 | Tiêu chí ĐTXHH | 4.5 | |
| 5.8.1 | Năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của cán bộ, công chức, viên chức | 0.5 | ĐTXHH |
| 5.8.2 | Tinh thần trách nhiệm đối với công việc của cán bộ, công chức, viên chức | 0.5 | ĐTXHH |
| 5.8.3 | Thái độ phục vụ của cán bộ, công chức, viên chức | 0.5 | ĐTXHH |

| | | | |
|------------|---|------------|-------|
| 5.8.4 | Tình trạng lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân của cán bộ, công chức, viên chức | 0.5 | ĐTXHH |
| 5.8.5 | Thực hiện Quy tắc ứng xử của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động tại cơ quan, nơi công cộng, nơi cư trú | 0.5 | ĐTXHH |
| 5.8.6 | Thực trạng công tác tuyển dụng, bổ nhiệm công chức, viên chức | 0.5 | ĐTXHH |
| 5.8.7 | Tính công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng, bổ nhiệm công chức, viên chức | 0.5 | ĐTXHH |
| 5.8.8 | Mức độ hoàn thành theo chức trách nhiệm vụ được giao của Chủ tịch UBND cấp xã | 0.5 | ĐTXHH |
| 5.8.9 | Mức độ hoàn thành theo chức trách nhiệm vụ được giao của Trưởng phòng cấp huyện | 0.5 | ĐTXHH |
| 6 | CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG | 8.5 | |
| 6.1 | Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách | 2 | |
| 6.1.1 | Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước | 1 | |
| 6.1.2 | Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí nguồn từ NSNN | 0.5 | |
| 6.1.3 | Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách | 0.5 | |
| 6.2 | Lập dự toán, chấp hành dự toán và quyết toán ngân sách | 1 | |
| 6.2.1 | Xây dựng và báo cáo dự toán, chấp hành, quyết toán ngân sách | 0.5 | |
| 6.2.2 | Thực hiện công khai dự toán ngân sách được cấp có thẩm quyền giao, quyết toán ngân sách được cấp có thẩm quyền phê duyệt và gửi báo cáo theo quy định | 0.5 | |
| 6.3 | Thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính tại quận, huyện, thị xã | 1.5 | |
| 6.3.1 | Các đơn vị dự toán của quận, huyện, thị xã xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ theo đúng quy định | 0.5 | |
| 6.3.2 | Tiết kiệm kinh phí, tăng thu nhập cho cán bộ, công chức và lao động hợp đồng theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP | 0.5 | |
| 6.3.3 | Báo cáo đánh giá hiệu quả của việc thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính | 0.5 | |
| 6.4 | Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại các đơn vị sự nghiệp công lập | 2 | |
| 6.4.1 | Số đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên (đảm bảo chi thường xuyên 100%) | 0.5 | |
| 6.4.2 | Tỷ lệ đơn vị SNCL thực hiện đúng quy định về việc phân phối kết quả tài chính hoặc sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên trong năm | 0.5 | |
| 6.4.3 | Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập cấp huyện có tiết kiệm kinh phí, tăng thu nhập cho viên chức, người lao động hợp đồng | 0.5 | |
| 6.4.4 | Báo cáo đánh giá hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại các đơn vị sự nghiệp công lập | 0.5 | |
| 6.5 | Tiêu chí ĐTXHH | 2 | |
| 6.5.1 | Đánh giá việc thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị và các đơn vị trực thuộc | 0.5 | ĐTXHH |
| 6.5.2 | Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công | 0.5 | ĐTXHH |

| | | | |
|------------|---|--------------|-------|
| 6.5.3 | Tác động của việc thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính của UBND huyện | 0.5 | ĐTXHH |
| 6.5.4 | Đảm bảo phương tiện, điều kiện làm việc, chế độ đãi ngộ đối với cán bộ, công chức, viên chức và lao động hợp đồng (Theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP) thuộc Huyện theo quy định | 0.5 | ĐTXHH |
| 7 | XÂY DỰNG CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ | 16.25 | |
| 7.1 | Ứng dụng công nghệ thông tin của Huyện | 5.5 | |
| 7.1.1 | Ban hành kế hoạch ứng dụng CNTT của huyện (trong vòng 01 tháng sau khi UBND Thành phố ban hành Kế hoạch) | 0.25 | |
| 7.1.2 | Mức độ hoàn thành kế hoạch ứng dụng CNTT của huyện | 0.5 | |
| 7.1.3 | Tỷ lệ hồ sơ công việc được xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước) | 0.5 | |
| 7.1.4 | Tỷ lệ cuộc họp trực tuyến do đơn vị chủ trì tổ chức | 0.5 | |
| 7.1.5 | Vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử, Công Dịch vụ công của Thành phố | 1.25 | |
| 7.1.5.1 | <i>Tỷ lệ hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính được luân chuyển giữa nội bộ cơ quan có thẩm quyền giải quyết hoặc giữa các cơ quan liên quan được thực hiện bằng phương thức điện tử</i> | 0.5 | |
| 7.1.5.2 | <i>Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC đã giải quyết thành công được số hóa, lưu trữ và có giá trị tái sử dụng.</i> | 0.5 | |
| 7.1.5.3 | <i>Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 của đơn vị phát sinh hồ sơ</i> | 0.25 | |
| 7.1.6 | Tỷ lệ hoạt động kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước được thực hiện qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý | 0.5 | |
| 7.1.7 | Tỷ lệ cán bộ chuyên trách về an toàn thông tin, công nghệ thông tin trong các cơ quan nhà nước thuộc Thành phố được đào tạo ngắn hạn về kiến thức, kỹ năng, kỹ thuật an toàn thông tin mạng | 0.5 | |
| 7.1.8 | Tỷ lệ Hệ thống thông tin của đơn vị được phê duyệt cấp độ an toàn hệ thống thông tin | 0.5 | |
| 7.1.9 | Sử dụng đầy đủ, triệt để, hiệu quả các phần mềm dùng chung của Thành phố | 0.5 | |
| 7.1.10 | Trang thông tin điện tử cấp xã | 0.5 | |
| 7.2 | Cung cấp dịch vụ công trực tuyến | 1.5 | |
| 7.2.1 | Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 phát sinh hồ sơ | 0.5 | |
| 7.2.2 | Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 phát sinh hồ sơ | 0.5 | |
| 7.2.3 | Tỷ lệ hồ sơ giải quyết dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 trên tổng số hồ sơ giải quyết TTHC | 0.5 | |
| 7.3 | Thực hiện quy định về tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích | 1.5 | |
| 7.3.1 | Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận/trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI | 0.5 | |
| 7.3.2 | Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI | 0.5 | |
| 7.3.3 | Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI | 0.5 | |
| 7.4 | Xây dựng Quy trình nội bộ và Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001 | 4.25 | |
| 7.4.1 | Xây dựng Quy trình nội bộ | 2 | |

| | | | |
|-------------|--|---------------|-------|
| 7.4.1.1 | <i>Xây dựng Quy trình nội bộ trong giải quyết TTHC</i> | 0.5 | |
| 7.4.1.2 | <i>Xây dựng Quy trình nội bộ trong giải quyết công việc hành chính tại UBND cấp huyện</i> | 0.75 | |
| 7.4.1.3 | <i>Xây dựng Quy trình nội bộ trong giải quyết công việc hành chính tại UBND cấp xã</i> | 0.75 | |
| 7.4.2 | Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001 | 2.25 | |
| 7.4.2.1 | <i>Công bố hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001 vào hoạt động quản lý tại UBND cấp huyện</i> | 0.5 | |
| 7.4.2.2 | <i>Duy trì, cải tiến hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001 vào hoạt động quản lý tại UBND cấp huyện</i> | 0.5 | |
| 7.4.2.3 | <i>Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã duy trì, cải tiến và công bố hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001 vào hoạt động quản lý.</i> | 0.25 | |
| 7.4.2.4 | <i>Cơ quan cấp huyện áp dụng ISO 9001 trong quy trình tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả giải quyết TTHC và thực hiện đúng tiêu chuẩn ISO 9001 trong hoạt động</i> | 0.5 | |
| 7.4.2.5 | <i>Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã áp dụng ISO 9001 trong quy trình tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả giải quyết TTHC và thực hiện đúng tiêu chuẩn ISO trong hoạt động</i> | 0.5 | |
| 7.5 | Tiêu chí ĐTXHH | 3.5 | |
| 7.5.1 | Người đứng đầu cơ quan, đơn vị có sử dụng phần mềm quản lý văn bản và chỉ đạo, điều hành | 0.5 | ĐTXHH |
| 7.5.2 | Mức độ sử dụng thư điện tử công vụ và ứng dụng CNTT trong điều hành, trao đổi công việc của cán bộ, công chức, viên chức | 0.5 | ĐTXHH |
| 7.5.3 | Tính kịp thời của thông tin | 0.5 | ĐTXHH |
| 7.5.4 | Mức độ đầy đủ của thông tin về các lĩnh vực quản lý nhà nước của huyện | 0.5 | ĐTXHH |
| 7.5.5 | Mức độ thuận tiện trong truy cập, khai thác thông tin | 0.5 | ĐTXHH |
| 7.5.6 | Mức độ thuận tiện của quy trình nội bộ đáp ứng việc giải quyết thủ tục hành chính cho cá nhân tổ chức | 0.5 | ĐTXHH |
| 7.5.7 | Tính hiệu quả trong việc thực hiện quy trình ISO 9001 | 0.5 | ĐTXHH |
| 8 | TÁC ĐỘNG CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH ĐẾN PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI CỦA THÀNH PHỐ | 6 | |
| 8.1 | Hoàn thành các nhiệm vụ, chỉ tiêu kinh tế - xã hội Thành phố giao | 1 | |
| 8.2 | Thực hiện thu ngân sách hàng năm của huyện theo Kế hoạch được Thành phố giao | 1 | |
| 8.3 | Tiêu chí ĐTXHH | 4 | |
| 8.3.1 | Chỉ số hài lòng của người dân về việc thực hiện một số nội dung PAPI của chính quyền | 4 | ĐTXHH |
| Tổng | | 100.00 | |